

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025**



# CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH

Địa chỉ: Tổ dân phố Bộ Đầu, phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

---

## MỤC LỤC

| <b>NỘI DUNG</b>                      | <b>TRANG</b> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 02 - 03      |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 04 - 05      |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 06 - 07      |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 08           |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 09 - 10      |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH    | 11 - 33      |

228-C  
G TY  
EM HỮU H  
VÀ ĐỊNH  
T NAM  
Y - TP

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

**Hội đồng quản trị**

|                           |                                        |
|---------------------------|----------------------------------------|
| Ông Phạm Mạnh Ninh        | Chủ tịch                               |
| Ông Dương Như Đức         | Thành viên                             |
| Ông Phạm Hồng Sơn         | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 24/4/2025) |
| Ông Hà Huy San            | Thành viên                             |
| Ông Nguyễn Ngọc Thạch     | Thành viên                             |
| Ông Nguyễn Minh Việt Hưng | Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 24/4/2025)   |

**Ban Giám đốc**

|                       |                                       |
|-----------------------|---------------------------------------|
| Ông Phùng Quang Trung | Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 15/12/2025)   |
| Ông Dương Như Đức     | Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 15/12/2025) |
| Ông Phạm Hồng Sơn     | Phó Giám đốc                          |

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

*Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,*

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH**



**Phùng Quang Trung**

**Giám đốc**

Ninh Bình, ngày 23 tháng 02 năm 2026

Số : 2602.04 -26/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2026

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông**  
**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 23 tháng 02 năm 2026, từ trang 6 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Phạm Hùng Sơn**

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

**Nguyễn Thị Thanh Xuân**

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 6259-2023-034-1



Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND       |                               |
|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|-------------------------------|
|                                              |            |             | 31/12/2025             | 01/01/2025<br>(Trình bày lại) |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>398.476.658.985</b> | <b>345.111.146.403</b>        |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>V.1.</b> | <b>78.964.867.833</b>  | <b>89.566.413.589</b>         |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 8.964.867.833          | 20.066.413.589                |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 70.000.000.000         | 69.500.000.000                |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>10.000.000.000</b>  | <b>-</b>                      |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        | V.2.        | 10.000.000.000         | -                             |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>45.771.472.530</b>  | <b>59.564.369.902</b>         |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.3.        | 42.987.740.928         | 59.834.995.151                |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | V.4.        | 962.396.930            | 776.813.789                   |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.5.        | 4.050.584.022          | 1.181.810.312                 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | V.6.        | (2.229.249.350)        | (2.229.249.350)               |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> |             | <b>253.387.033.849</b> | <b>195.903.180.312</b>        |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        | V.7.        | 253.387.033.849        | 195.903.180.312               |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>10.353.284.773</b>  | <b>77.182.600</b>             |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | V.8.        | 151.554.173            | 49.840.150                    |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 10.065.828.492         | -                             |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | V.14.       | 135.902.108            | 27.342.450                    |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>14.319.633.402</b>  | <b>8.348.416.943</b>          |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>-</b>               | <b>12.000.000</b>             |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | V.5.        | -                      | 12.000.000                    |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>13.030.561.269</b>  | <b>7.631.765.673</b>          |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.10.       | 13.021.547.571         | 7.564.509.966                 |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 96.493.971.053         | 88.524.219.758                |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (83.472.423.482)       | (80.959.709.792)              |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | V.9.        | 9.013.698              | 67.255.707                    |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 325.000.000            | 325.000.000                   |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (315.986.302)          | (257.744.293)                 |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | <b>232.200.000</b>     | <b>232.200.000</b>            |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | V.11.       | 232.200.000            | 232.200.000                   |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>1.056.872.133</b>   | <b>472.451.270</b>            |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | V.8.        | 1.056.872.133          | 472.451.270                   |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>       | <b>270</b> |             | <b>412.796.292.387</b> | <b>353.459.563.346</b>        |

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025  
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                                     | Mã số      | Thuyết minh  | 31/12/2025             | 01/01/2025<br>(Trình bày lại) |
|---------------------------------------------------------------|------------|--------------|------------------------|-------------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                                        | <b>300</b> |              | <b>84.800.336.584</b>  | <b>128.128.366.339</b>        |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                         | <b>310</b> |              | <b>84.800.336.584</b>  | <b>128.128.366.339</b>        |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 311        | V.12.        | 24.916.368.349         | 16.287.012.483                |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 312        | V.13.        | 2.233.264.810          | 77.998.924.879                |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 313        | V.14.        | 9.729.985.158          | 3.611.834.889                 |
| 4. Phải trả người lao động                                    | 314        |              | 37.589.768.553         | 25.709.265.058                |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 315        | V.15.        | 5.551.715.350          | 3.652.290.148                 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 319        | V.16.        | 2.159.422.375          | 315.832.950                   |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 322        |              | 2.619.811.989          | 553.205.932                   |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                         | <b>330</b> |              | -                      | -                             |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                     | <b>400</b> |              | <b>327.995.955.803</b> | <b>225.331.197.007</b>        |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>410</b> | <b>V.17.</b> | <b>327.995.955.803</b> | <b>225.331.197.007</b>        |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     | 411        |              | 157.312.600.000        | 157.312.600.000               |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      | 411a       |              | 157.312.600.000        | 157.312.600.000               |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu                                    | 414        |              | 881.911.314            | 881.911.314                   |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                                      | 418        |              | 22.041.208.211         | 17.567.948.154                |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 421        |              | 147.760.236.278        | 49.568.737.539                |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |              | 8.965.297.425          | 1.189.466.464                 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   | 421b       |              | 138.794.938.853        | 48.379.271.075                |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>                      | <b>440</b> |              | <b>412.796.292.387</b> | <b>353.459.563.346</b>        |

Ninh Bình, ngày 23 tháng 02 năm 2026

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH**

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lưu Thị Thu Hà

Nguyễn Ngọc Thuần

Phùng Quang Trung

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

| Chỉ tiêu                                                               | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND  |                             |
|------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-----------------------------|
|                                                                        |       |             | Năm 2025          | Năm 2024<br>(Trình bày lại) |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                              | 01    | VI.1.       | 1.240.779.848.887 | 914.853.215.175             |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                        | 02    | VI.3.       | 444.129.714       | 472.184.250                 |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(10=01-02)          | 10    |             | 1.240.335.719.173 | 914.381.030.925             |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                    | 11    | VI.4.       | 910.528.829.384   | 762.002.787.616             |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20=10-11)         | 20    |             | 329.806.889.789   | 152.378.243.309             |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                       | 21    | VI.5.       | 7.691.653.885     | 1.452.604.936               |
| 7. Chi phí tài chính                                                   | 22    | VI.6.       | 4.297.164.437     | 3.660.892.233               |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                              | 23    |             | -                 | 108.341.343                 |
| 8. Chi phí bán hàng                                                    | 25    | VI.9.       | 105.703.076.249   | 59.499.920.135              |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                        | 26    | VI.9.       | 54.084.313.187    | 34.930.769.499              |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>{30=20+(21-22)-(25+26)} | 30    |             | 173.413.989.801   | 55.739.266.378              |
| 11. Thu nhập khác                                                      | 31    | VI.7.       | 1.521             | 4.739.549.652               |
| 12. Chi phí khác                                                       | 32    | VI.8.       | 284               | 16.701.164                  |
| 13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)                                         | 40    |             | 1.237             | 4.722.848.488               |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50=30+40)                    | 50    |             | 173.413.991.038   | 60.462.114.866              |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                       | 51    | VI.11.      | 34.619.052.185    | 12.082.843.791              |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                        | 52    |             | -                 | -                           |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60=50-51-52)          | 60    |             | 138.794.938.853   | 48.379.271.075              |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                           | 70    | VI.12.      | 8.822,87          | 2.778,65                    |

Ninh Bình, ngày 23 tháng 02 năm 2026

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH**

Người lập biểu

**Lưu Thị Thu Hà**

Kế toán trưởng

**Nguyễn Ngọc Thuần**

Giám đốc



**Phùng Quang Trung**

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                                                                       | Mã Thuyết số minh | Năm 2025                | Năm 2024<br>(Trình bày lại) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------|-----------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                              |                   |                         |                             |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                        | 01                | 173.413.991.038         | 60.462.114.866              |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                    |                   |                         |                             |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02                | 3.313.812.223           | 3.235.792.309               |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04                | 47.458                  | (46.424)                    |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05                | (7.627.494.170)         | (1.399.178.917)             |
| Chi phí lãi vay                                                                                | 06                | -                       | 108.341.343                 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                               | 08                | 169.100.356.549         | 62.407.023.177              |
| Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09                | 4.202.774.948           | 46.602.124.385              |
| Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10                | (57.483.853.537)        | (30.087.591.616)            |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11                | (51.957.785.941)        | 73.860.160.759              |
| Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12                | (686.134.886)           | (105.125.463)               |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14                | -                       | (155.317.803)               |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15                | (28.055.902.056)        | (10.484.894.030)            |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16                | 20.000.000              | -                           |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 17                | (2.621.054.000)         | (2.830.642.370)             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                           | <b>20</b>         | <b>32.518.401.077</b>   | <b>139.205.737.039</b>      |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                 |                   |                         |                             |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                              | 21                | (8.712.607.819)         | (3.694.421.450)             |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                        | 23                | (10.000.000.000)        | -                           |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                         | 27                | 7.055.228.444           | 1.243.932.342               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                               | <b>30</b>         | <b>(11.657.379.375)</b> | <b>(2.450.489.108)</b>      |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                             |                   |                         |                             |
| 1. Tiền trả nợ gốc vay                                                                         | 34                | -                       | (32.432.860.000)            |
| 2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                     | 36                | (31.462.520.000)        | (25.170.016.000)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                            | <b>40</b>         | <b>(31.462.520.000)</b> | <b>(57.602.876.000)</b>     |

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)*

Mẫu số B 03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(tiếp theo)

| Chỉ tiêu                                                | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND |                             |
|---------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------|-----------------------------|
|                                                         |       |             | Năm 2025         | Năm 2024<br>(Trình bày lại) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)            | 50    |             | (10.601.498.298) | 79.152.371.931              |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60    |             | 89.566.413.589   | 10.413.995.234              |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61    |             | (47.458)         | 46.424                      |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)        | 70    | V.1.        | 78.964.867.833   | 89.566.413.589              |

Ninh Bình, ngày 23 tháng 02 năm 2026

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH**

Người lập biểu

Lưu Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thuận

Giám đốc



Phùng Quang Trung

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Nhà máy Phân lân Ninh Bình, được thành lập năm 1977. Từ ngày 01/01/2005, Công ty chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần, trong đó, cổ đông Nhà nước là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Công ty có 09 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 09 ngày 24/12/2025, vốn điều lệ của Công ty là **157.312.600.000 VND** (Một trăm năm mươi bảy tỷ, ba trăm mười hai triệu, sáu trăm nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là NFC.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất phân bón.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Chi tiết: Sản xuất xi măng;
- Hoạt động sản xuất máy chuyên dụng khác; Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị máy sản xuất phân lân nung chảy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác; Chi tiết: xuất, nhập khẩu các loại phân bón;
- Bán buôn chuyên doanh khác; Chi tiết: buôn bán các loại phân bón.

**Trụ sở Công ty tại:** Tổ dân phố Bộ Đầu, phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty năm nay tăng đáng kể so với năm trước là do các nguyên nhân đến từ nỗ lực của Công ty cũng như tác động bởi các yếu tố bên ngoài như thị trường và lợi thế từ chính sách của Nhà nước. Năm nay Công ty đẩy mạnh phát triển thị trường dẫn đến doanh số tăng, đồng thời gặp thuận lợi do giá cả thị trường phân bón tăng. Các yếu tố chi phí đầu vào giảm đi do Công ty có chính sách khuyến khích người lao động tìm tòi, sáng kiến trong quá trình sản xuất từ đó tiết kiệm nguyên vật liệu và tận dụng phế liệu để tái sản xuất. Ngoài ra, với việc thay đổi chính sách thuế Giá trị gia tăng của Nhà nước chuyển mặt hàng phân bón từ không chịu thuế giá trị gia tăng thành chịu thuế giá trị gia tăng với thuế suất 5% theo đó phần thuế giá trị gia tăng đầu vào của Công ty sẽ được khấu trừ mà không bị tính vào giá thành, khi giá thành sản xuất giảm thì giá bán sẽ cạnh tranh hơn với phân bón nhập khẩu.

#### **6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân là Văn phòng đại diện tại Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình, địa chỉ tại số 267/5 đường Trịnh Đình Trọng, phường Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh. Văn phòng đại diện có hoạt động chính là xúc tiến thương mại, giới thiệu sản phẩm cho thị trường phía Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**7. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

**8. Số lượng nhân viên**

Số lượng nhân viên tại ngày 31/12/2025 là 339 người (Tại ngày 31/12/2024 là 306 người).

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

**2. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 03 tháng) có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tại ngày 31/12/2025, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**

**7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| <i>Loại tài sản cố định</i> | <i>Thời gian khấu hao (năm)</i> |
|-----------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc       | 10 - 20                         |
| Máy móc, thiết bị           | 05 - 10                         |
| Phương tiện vận tải         | 06 - 08                         |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý   | 03 - 08                         |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là các phần mềm quản lý, quản trị doanh nghiệp và trang thông tin điện tử của Công ty.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí liên quan đến các chương trình, phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của chương trình, phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm phần mềm đưa vào sử dụng. Chương trình, phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán như: công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí thuốc chữa bệnh, chi phí vận chuyển hàng gửi bán và các chi phí khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Chi phí thuốc chữa bệnh, bảo trì phần mềm kế toán: Chi phí trả trước cho nhiều kỳ, được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian trả trước.

Chi phí vận chuyển hàng gửi bán: Chi phí vận chuyển hàng gửi bán đến kho gửi bán, được phân bổ vào chi phí khi ghi nhận doanh thu của hàng gửi bán.

**10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí thường đại lý, chi phí vận chuyển, bốc xếp, chi phí thường sáng kiến và các chi phí phải trả khác. Các khoản chi phí vận chuyển và các khoản chi phí phải trả khác là chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí thường đại lý, chi phí thường sáng kiến là những chi phí chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí để đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

**Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chiết khấu thanh toán và chênh lệch tỷ giá.

**15. Các nghĩa vụ về thuế**

**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

**17. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**18. Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận lĩnh vực kinh doanh) hoặc vào việc cung cấp sản phẩm dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo lĩnh vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm phân bón và chủ yếu được phân phối trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                    | 31/12/2025           | 01/01/2025            |
|--------------------|----------------------|-----------------------|
|                    | VND                  | VND                   |
| <b>Tiền</b>        | <b>8.964.867.833</b> | <b>20.066.413.589</b> |
| Tiền mặt           | 642.781.502          | 483.967.787           |
| Tiền gửi ngân hàng | 8.322.086.331        | 19.582.445.802        |

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

|                                                         |                       |                       |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Các khoản tương đương tiền</b>                       | <b>70.000.000.000</b> | <b>69.500.000.000</b> |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng (*) | 70.000.000.000        | 69.500.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>78.964.867.833</b> | <b>89.566.413.589</b> |

(\*) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, lãi suất từ 4,4 - 4,75%/năm. Lãi trả cuối kỳ.

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

|                                                           | 31/12/2025            |                       | 01/01/2025 |                |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------|----------------|
|                                                           | VND                   |                       | VND        |                |
|                                                           | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        | Giá gốc    | Giá trị ghi sổ |
| <b>Ngắn hạn</b>                                           |                       |                       |            |                |
| Tiền gửi có kỳ hạn                                        | 10.000.000.000        | 10.000.000.000        | -          | -              |
| Ngân hàng TMCP Lọc<br>Phát Việt Nam - CN Ninh<br>Bình (*) | 10.000.000.000        | 10.000.000.000        | -          | -              |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>10.000.000.000</b> | <b>10.000.000.000</b> | -          | -              |

(\*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng, lãi suất 5%/năm. Lãi trả cuối kỳ.

**3. Phải thu của khách hàng**

Đơn vị tính: VND

|                                                                                                                                | 31/12/2025            |                        | 01/01/2025            |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                                                                                | Giá trị               | Dự phòng               | Giá trị               | Dự phòng               |
| <b>Ngắn hạn</b>                                                                                                                |                       |                        |                       |                        |
| Công ty CP Vật tư kỹ thuật<br>nông nghiệp tỉnh Quảng Trị                                                                       | 10.942.880.310        | -                      | 6.089.386.800         | -                      |
| Công ty CP Tổng Công ty<br>KC Hà Tĩnh - Chi nhánh<br>Miền Trung                                                                | 8.457.463.829         | -                      | 3.058.983.750         | -                      |
| Công ty TNHH Đáp Thành<br>Chi nhánh Công ty CP<br>Kinh doanh than Miền Bắc<br>Vinacomin - Công ty Kinh<br>doanh than Ninh Bình | 11.180.087.500        | -                      | 9.652.030.000         | -                      |
| Các đối tượng khác                                                                                                             | 12.407.309.289        | (2.229.249.350)        | 37.074.084.522        | (2.229.249.350)        |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                    | <b>42.987.740.928</b> | <b>(2.229.249.350)</b> | <b>59.834.995.151</b> | <b>(2.229.249.350)</b> |

**4. Trả trước cho người bán**

Đơn vị tính: VND

|                                                                              | 31/12/2025  |          | 01/01/2025 |          |
|------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|------------|----------|
|                                                                              | Giá trị     | Dự phòng | Giá trị    | Dự phòng |
| <b>Ngắn hạn</b>                                                              |             |          |            |          |
| Công ty TNHH MTV SX<br>vật liệu chịu lửa kiêm tính<br>Việt Đức Thái Nguyên 4 | 223.724.160 | -        | -          | -        |

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

|                                                        |                    |          |                    |          |
|--------------------------------------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| Công ty TNHH MTV<br>Xây dựng và Thương mại<br>Đại Phúc | -                  | -        | 360.352.500        | -        |
| Tập đoàn Công nghiệp<br>Than - Khoáng sản Việt<br>Nam  | 525.505.170        | -        | 151.616.589        | -        |
| Các đối tượng khác                                     | 213.167.600        | -        | 264.844.700        | -        |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>962.396.930</b> | <b>-</b> | <b>776.813.789</b> | <b>-</b> |

**5. Phải thu khác**

Đơn vị tính: VND

|                                          | 31/12/2025           |          | 01/01/2025           |          |
|------------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                          | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                       | <b>4.050.584.022</b> | <b>-</b> | <b>1.181.810.312</b> | <b>-</b> |
| Ký cược, ký quỹ                          | 26.000.000           | -        | -                    | -        |
| Phải thu khác                            | 4.024.584.022        | -        | 1.181.810.312        | -        |
| Phải thu người lao động<br>về BHXH       | 1.165.143.000        | -        | 432.033.000          | -        |
| Phải thu thuế TNCN của<br>người lao động | 2.095.712.000        | -        | 458.158.600          | -        |
| Lãi dự thu tiền gửi có kỳ<br>hạn         | 727.512.301          | -        | 155.246.575          | -        |
| Các đối tượng khác                       | 36.216.721           | -        | 136.372.137          | -        |
| <b>b) Dài hạn</b>                        | <b>-</b>             | <b>-</b> | <b>12.000.000</b>    | <b>-</b> |
| Ký cược, ký quỹ                          | -                    | -        | 12.000.000           | -        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>4.050.584.022</b> | <b>-</b> | <b>1.193.810.312</b> | <b>-</b> |

**6. Nợ xấu**

Đơn vị tính: VND

|                                                                                     | 31/12/2025           |                           | 01/01/2025           |                           |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|
|                                                                                     | Giá gốc              | Giá trị có thể<br>thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể<br>thu hồi |
| <b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi.</b> |                      |                           |                      |                           |
| <b>Phải thu khách hàng</b>                                                          |                      |                           |                      |                           |
| Hội nông dân huyện Nho<br>Quan                                                      | 1.004.229.350        | -                         | 1.004.229.350        | -                         |
| Hội nông dân thị trấn<br>Nho Quan                                                   | 599.190.000          | -                         | 599.190.000          | -                         |
| Hội nông dân xã Văn<br>Phong - huyện Nho Quan                                       | 260.705.000          | -                         | 260.705.000          | -                         |
| Hội nông dân xã Đức<br>Long - huyện Nho Quan                                        | 365.125.000          | -                         | 365.125.000          | -                         |
| <b>Cộng</b>                                                                         | <b>2.229.249.350</b> | <b>-</b>                  | <b>2.229.249.350</b> | <b>-</b>                  |

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**7. Hàng tồn kho**

Đơn vị tính: VND

|                                     | 31/12/2025             |          | 01/01/2025             |          |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                     | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 82.421.431.577         | -        | 42.554.595.233         | -        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 710.358.634            | -        | 559.925.880            | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 51.746.962.917         | -        | 1.214.099.567          | -        |
| Thành phẩm                          | 118.024.865.658        | -        | 28.797.802.636         | -        |
| Hàng hóa                            | -                      | -        | 330.206.577            | -        |
| Hàng gửi bán                        | 483.415.063            | -        | 122.446.550.419        | -        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>253.387.033.849</b> | <b>-</b> | <b>195.903.180.312</b> | <b>-</b> |

**8. Chi phí trả trước**

|                                        | 31/12/2025           | 01/01/2025         |
|----------------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                        | VND                  | VND                |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                     | <b>151.554.173</b>   | <b>49.840.150</b>  |
| Chi phí thuốc chữa bệnh                | 26.004.700           | 32.340.150         |
| Bảo trì phần mềm kế toán               | -                    | 17.500.000         |
| Chi phí vận chuyển hàng gửi bán        | 125.549.473          | -                  |
| <b>b) Dài hạn</b>                      | <b>1.056.872.133</b> | <b>472.451.270</b> |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ | 1.046.802.245        | 456.888.714        |
| Các khoản khác                         | 10.069.888           | 15.562.556         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>1.208.426.306</b> | <b>522.291.420</b> |

**9. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục              | Đơn vị tính: VND       |             |
|------------------------|------------------------|-------------|
|                        | Chương trình, phần mềm | Cộng        |
| Nguyên giá             |                        |             |
| Số dư ngày 01/01/2025  | 325.000.000            | 325.000.000 |
| Số dư ngày 31/12/2025  | 325.000.000            | 325.000.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                        |             |
| Số dư ngày 01/01/2025  | 257.744.293            | 257.744.293 |
| Khấu hao trong năm     | 58.242.009             | 58.242.009  |
| Số dư ngày 31/12/2025  | 315.986.302            | 315.986.302 |
| Giá trị còn lại        |                        |             |
| Tại ngày 01/01/2025    | 67.255.707             | 67.255.707  |
| Tại ngày 31/12/2025    | 9.013.698              | 9.013.698   |

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 290.000.000 đồng (Tại ngày 31/12/2024: 90.000.000 đồng).

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH**

Địa chỉ: Tổ dân phố Bộ Đầu, phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                              | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng           |
|---------------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------|---------------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                        |                   |                     |                           |                |
| Số dư ngày 01/01/2025 (trình bày lại) | 26.408.654.973         | 41.296.399.101    | 16.713.839.614      | 4.105.326.070             | 88.524.219.758 |
| Mua trong năm                         | -                      | 3.191.206.400     | 5.019.963.875       | 501.437.544               | 8.712.607.819  |
| Thanh lý, nhượng bán                  | -                      | -                 | (742.856.524)       | -                         | (742.856.524)  |
| Số dư ngày 31/12/2025                 | 26.408.654.973         | 44.487.605.501    | 20.990.946.965      | 4.606.763.614             | 96.493.971.053 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>         |                        |                   |                     |                           |                |
| Số dư ngày 01/01/2025 (trình bày lại) | 26.345.050.863         | 37.168.172.252    | 14.121.944.635      | 3.324.542.042             | 80.959.709.792 |
| Khấu hao trong năm                    | 11.550.000             | 2.382.021.216     | 610.897.565         | 251.101.433               | 3.255.570.214  |
| Thanh lý, nhượng bán                  | -                      | -                 | (742.856.524)       | -                         | (742.856.524)  |
| Số dư ngày 31/12/2025                 | 26.356.600.863         | 39.550.193.468    | 13.989.985.676      | 3.575.643.475             | 83.472.423.482 |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                        |                   |                     |                           |                |
| Tại ngày 01/01/2025 (trình bày lại)   | 63.604.110             | 4.128.226.849     | 2.591.894.979       | 780.784.028               | 7.564.509.966  |
| Tại ngày 31/12/2025                   | 52.054.110             | 4.937.412.033     | 7.000.961.289       | 1.031.120.139             | 13.021.547.571 |

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 79.843.735.463 VND (Tại ngày 31/12/2024 là 68.014.280.951 VND)

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                   | Đơn vị tính: VND   |                    |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                   | 31/12/2025         | 01/01/2025         |
|                                   | (Trình bày lại)    |                    |
|                                   | VND                | VND                |
| <b>Xây dựng cơ bản</b>            |                    |                    |
| Hệ thống phòng cháy chữa cháy (*) | 232.200.000        | 232.200.000        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>232.200.000</b> | <b>232.200.000</b> |

(\*) Dự án đầu tư "Hệ thống phòng cháy chữa cháy" được thực hiện theo quyết định số 1544/QĐ-HĐQT ngày 09/10/2025 với tổng mức đầu tư là 3,907 tỷ VND bằng vốn tự có. Dự án đầu tư trang bị, thiết bị hệ thống phòng cháy chữa cháy kho tại các nhà kho số 02, số 03, số 04. Tính đến ngày 31/12/2025, Dự án vẫn đang trong quá trình khảo sát thiết kế xây dựng công trình.

**12. Phải trả người bán**

|                                                   | Đơn vị tính: VND      |                       |                       |                       |
|---------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                   | 31/12/2025            |                       | 01/01/2025            |                       |
|                                                   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                |                       |                       |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Bao bì PP                         | 1.932.653.721         | 1.932.653.721         | 3.181.627.322         | 3.181.627.322         |
| Công ty TNHH Thương mại vận tải dịch vụ Minh Hiếu | 4.023.432.135         | 4.023.432.135         | 409.389.117           | 409.389.117           |
| Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam                  | 6.882.857.639         | 6.882.857.639         | 191.996.292           | 191.996.292           |
| Công ty TNHH Logistics Long Bình                  | 931.309.430           | 931.309.430           | 2.282.774.042         | 2.282.774.042         |
| Công ty TNHH Vật tư nông nghiệp Điền Lộc Phát     | 3.122.232.000         | 3.122.232.000         | -                     | -                     |
| Các đối tượng khác                                | 8.023.883.424         | 8.023.883.424         | 10.221.225.710        | 10.221.225.710        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>24.916.368.349</b> | <b>24.916.368.349</b> | <b>16.287.012.483</b> | <b>16.287.012.483</b> |

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**13. Người mua trả tiền trước**

|                                             | Đơn vị tính: VND     |                       |
|---------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                             | 31/12/2025           | 01/01/2025            |
|                                             | VND                  | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                          |                      |                       |
| Công ty TNHH Thương mại dịch vụ 579         | 581.129.000          | 1.795.810.000         |
| Công ty TNHH Thương mại Dương Phú Gia       | -                    | 8.134.353.500         |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu hóa chất miền Nam | -                    | 27.631.586.302        |
| Doanh nghiệp tư nhân thương mại Lê Tuấn     | 26.189.232           | 20.425.910.493        |
| Công ty TNHH Nông nghiệp xanh HTB 27        | 340.605.000          | -                     |
| Các đối tượng khác                          | 1.285.341.578        | 20.011.264.584        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>2.233.264.810</b> | <b>77.998.924.879</b> |

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Đơn vị tính: VND

|                             | 01/01/2025<br>(Trình bày lại) | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã thực nộp<br>trong năm | 31/12/2025           |
|-----------------------------|-------------------------------|--------------------------|-----------------------------|----------------------|
| <b>a) Phải nộp</b>          |                               |                          |                             |                      |
| Thuế GTGT đầu ra            | 409.602.127                   | 799.834.861              | 1.209.436.988               | -                    |
| Thuế xuất nhập khẩu         | -                             | 342.177.758              | 342.177.758                 | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 3.079.614.093                 | 34.619.052.185           | 28.055.902.056              | 9.642.764.222        |
| Thuế thu nhập cá nhân       | 122.618.669                   | 2.786.066.652            | 2.823.978.488               | 84.706.833           |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | -                             | 563.051.577              | 563.051.577                 | -                    |
| Các loại thuế khác          | -                             | 97.002.648               | 94.488.545                  | 2.514.103            |
| <b>Cộng</b>                 | <b>3.611.834.889</b>          | <b>39.207.185.681</b>    | <b>33.089.035.412</b>       | <b>9.729.985.158</b> |
| <b>b) Phải thu</b>          |                               |                          |                             |                      |
| Thuế tài nguyên             | 27.342.450                    | 18.395.580               | -                           | 8.946.870            |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | -                             | 126.955.238              | -                           | 126.955.238          |
| <b>Cộng</b>                 | <b>27.342.450</b>             | <b>145.350.818</b>       | <b>-</b>                    | <b>135.902.108</b>   |

**15. Chi phí phải trả**

|                             | 31/12/2025<br>VND    | 01/01/2025<br>VND    |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>             |                      |                      |
| Thương đại lý               | 1.158.620.400        | 1.637.398.000        |
| Chi phí vận chuyển, bốc xếp | -                    | 211.366.800          |
| Thương sáng kiến            | 4.296.934.950        | 1.580.782.348        |
| Chi phí quảng cáo           | 12.960.000           | 162.543.000          |
| Các khoản khác              | 83.200.000           | 60.200.000           |
| <b>Cộng</b>                 | <b>5.551.715.350</b> | <b>3.652.290.148</b> |

**16. Phải trả khác**

|                                   | 31/12/2025<br>VND    | 01/01/2025<br>VND  |
|-----------------------------------|----------------------|--------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                |                      |                    |
| Kinh phí công đoàn                | 818.503.960          | 172.038.300        |
| Dư có 1388                        | 916.044.775          | 54.918.500         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 424.873.640          | 88.876.150         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>2.159.422.375</b> | <b>315.832.950</b> |

**b) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH**

Địa chỉ: Tổ dân phố Bộ Đầu, phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**17. Vốn chủ sở hữu****17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| Chi tiêu                         | Đơn vị tính: VND       |                         |                       | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (trình bày lại) | Cộng                   |
|----------------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------|------------------------|
|                                  | Vốn góp của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển |                                                   |                        |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2024</b> | <b>157.312.600.000</b> | <b>881.911.314</b>      | <b>14.753.833.463</b> | <b>32.174.983.646</b>                             | <b>205.123.328.423</b> |
| Lãi trong năm trước              | -                      | -                       | -                     | 48.379.271.075                                    | 48.379.271.075         |
| Phân phối các quỹ                | -                      | -                       | 2.814.114.691         | (5.815.501.182)                                   | (3.001.386.491)        |
| Chi trả cổ tức                   | -                      | -                       | -                     | (25.170.016.000)                                  | (25.170.016.000)       |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2024</b> | <b>157.312.600.000</b> | <b>881.911.314</b>      | <b>17.567.948.154</b> | <b>49.568.737.539</b>                             | <b>225.331.197.007</b> |
| Lãi trong năm nay                | -                      | -                       | -                     | 138.794.938.853                                   | 138.794.938.853        |
| Phân phối các quỹ (*)            | -                      | -                       | 4.473.260.057         | (9.140.920.114)                                   | (4.667.660.057)        |
| Chi trả cổ tức (*)               | -                      | -                       | -                     | (31.462.520.000)                                  | (31.462.520.000)       |
| <b>Số dư ngày 31/12/2025</b>     | <b>157.312.600.000</b> | <b>881.911.314</b>      | <b>22.041.208.211</b> | <b>147.760.236.278</b>                            | <b>327.995.955.803</b> |

(\*) Phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 582/NQ-DHĐCD ngày 24/4/2025.

**17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                              | 31/12/2025             | 01/01/2025             |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
|                              | VND                    | VND                    |
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam   | 80.234.280.000         | 80.234.280.000         |
| Ông Phạm Mạnh Ninh           | 15.731.550.000         | 15.731.550.000         |
| Công ty TNHH Hoàng Ngân (*)  | 24.902.260.000         | 17.023.260.000         |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 36.444.510.000         | 44.323.510.000         |
| <b>Cộng</b>                  | <b>157.312.600.000</b> | <b>157.312.600.000</b> |

(\*) Theo báo cáo kết quả giao dịch cổ phiếu ngày 29/11/2025 của Công ty TNHH Hoàng Ngân

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                  | Năm 2025<br>VND       | Năm 2024<br>VND       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>    |                       |                       |
| Vốn góp đầu năm                  | 157.312.600.000       | 157.312.600.000       |
| Vốn góp cuối năm                 | 157.312.600.000       | 157.312.600.000       |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b> | <b>31.462.520.000</b> | <b>25.170.016.000</b> |

**17.4 Cổ phiếu**

|                                                        | 31/12/2025<br>Cổ phiếu | 01/01/2025<br>Cổ phiếu |
|--------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                    | 15.731.260             | 15.731.260             |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                 | 15.731.260             | 15.731.260             |
| - Cổ phiếu phổ thông                                   | 15.731.260             | 15.731.260             |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)          | -                      | -                      |
| - Cổ phiếu phổ thông                                   | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                        | 15.731.260             | 15.731.260             |
| - Cổ phiếu phổ thông                                   | 15.731.260             | 15.731.260             |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu |                        |                        |

**18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

| <i>Ngoại tệ các loại:</i> | 31/12/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|---------------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền gửi ngân hàng<br>USD | 499,55            | 618,99            |

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                         | Năm 2025<br>VND          | Năm 2024<br>VND        |
|-------------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>a) Doanh thu</b>     |                          |                        |
| Danh thu bán thành phẩm | 1.236.794.333.405        | 910.988.570.467        |
| Doanh thu bán hàng hoá  | 41.714.286               | 3.864.644.708          |
| Doanh thu bán phế liệu  | 3.943.801.196            | -                      |
| <b>Cộng</b>             | <b>1.240.779.848.887</b> | <b>914.853.215.175</b> |

*b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                     | Năm 2025<br>VND    | Năm 2024<br>VND    |
|---------------------|--------------------|--------------------|
| Hàng bán bị trả lại | 444.129.714        | 472.184.250        |
| <b>Cộng</b>         | <b>444.129.714</b> | <b>472.184.250</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                               | Năm 2025                 | Năm 2024               |
|-------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                               | VND                      | VND                    |
| Danh thu thuần bán thành phẩm | 1.236.350.203.691        | 910.516.386.217        |
| Doanh thu thuần bán hàng hoá  | 41.714.286               | 3.864.644.708          |
| Doanh thu thuần bán phế liệu  | 3.943.801.196            | -                      |
| <b>Cộng</b>                   | <b>1.240.335.719.173</b> | <b>914.381.030.925</b> |

**4. Giá vốn hàng bán**

|                               | Năm 2025               | Năm 2024               |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
|                               | VND                    | (Trình bày lại)<br>VND |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 910.488.241.615        | 756.331.797.461        |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán   | 40.587.769             | 5.670.990.155          |
| <b>Cộng</b>                   | <b>910.528.829.384</b> | <b>762.002.787.616</b> |

**5. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                             | Năm 2025             | Năm 2024             |
|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                             | VND                  | VND                  |
| Lãi tiền gửi ngân hàng                      | 7.627.494.170        | 1.399.178.917        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm   | 64.159.715           | 53.379.595           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm | -                    | 46.424               |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>7.691.653.885</b> | <b>1.452.604.936</b> |

**6. Chi phí tài chính**

|                                               | Năm 2025             | Năm 2024             |
|-----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                               | VND                  | VND                  |
| Chi phí lãi vay                               | -                    | 108.341.343          |
| Chiết khấu thanh toán                         | 4.286.965.750        | 3.523.406.850        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm      | 10.151.229           | 29.144.040           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm | 47.458               | -                    |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>4.297.164.437</b> | <b>3.660.892.233</b> |

**7. Thu nhập khác**

|                                  | Năm 2025     | Năm 2024             |
|----------------------------------|--------------|----------------------|
|                                  | VND          | VND                  |
| Thu nhập từ bán bột than thu hồi | -            | 3.877.209.809        |
| Thu nhập từ bán phế liệu thu hồi | -            | 409.890.365          |
| Thu nhập từ bán vỏ bao thu hồi   | -            | 203.048.160          |
| Thu nhập khác                    | 1.521        | 249.401.318          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>1.521</b> | <b>4.739.549.652</b> |

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**8. Chi phí khác**

|                                                  | Năm 2025   | Năm 2024          |
|--------------------------------------------------|------------|-------------------|
|                                                  | VND        | VND               |
| Tiền phạt và chậm nộp vi phạm hành chính về thuế | -          | 16.698.164        |
| Chi phí khác                                     | 284        | 3.000             |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>284</b> | <b>16.701.164</b> |

**9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                                                      | Năm 2025               | Năm 2024               |
|----------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                      | VND                    | (Trình bày lại)<br>VND |
| <b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>             | <b>105.703.076.249</b> | <b>59.499.920.135</b>  |
| Chi phí nhân viên                                                    | 9.693.884.757          | 5.710.897.693          |
| Chi phí vật liệu, bao bì                                             | -                      | 11.529.492             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                            | 89.479.915.672         | 48.555.353.232         |
| Chi phí bằng tiền khác                                               | 6.529.275.820          | 5.222.139.718          |
| <b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b> | <b>54.084.313.187</b>  | <b>34.930.769.499</b>  |
| Chi phí nhân viên quản lý                                            | 30.674.299.505         | 19.646.985.003         |
| Chi phí vật liệu quản lý                                             | 2.972.664.270          | 1.694.428.999          |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                                            | 1.413.433.086          | 835.738.984            |
| Chi phí khấu hao Tài sản cố định                                     | 308.047.905            | 466.324.184            |
| Thuế, phí và lệ phí                                                  | (311.998.979)          | 976.465.224            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                            | 2.727.230.980          | 2.187.507.859          |
| Chi phí bằng tiền khác                                               | 16.300.636.420         | 9.123.319.246          |

**10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Năm 2025                 | Năm 2024               |
|----------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                  | VND                      | (Trình bày lại)<br>VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 848.110.928.139          | 722.601.893.867        |
| Chi phí nhân công                | 139.199.399.249          | 86.992.451.024         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.313.812.223            | 3.235.792.309          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 96.067.869.354           | 53.500.686.690         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 30.299.136.628           | 21.769.514.474         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>1.116.991.145.593</b> | <b>888.100.338.364</b> |

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                                                                             | Năm 2025              | Năm 2024<br>(Trình bày lại) |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|
|                                                                                                             | VND                   | VND                         |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp                                                          | 173.413.991.038       | 60.462.114.866              |
| Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp                                                     | -                     | -                           |
| Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp                                                  | 1.318.667.888         | 1.714.096.164               |
| Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế khác                                                           | 1.637.398.000         | 1.959.713.874               |
| Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                    | 173.095.260.926       | 60.216.497.156              |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                              | 20%                   | 20%                         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                               | 34.619.052.185        | 12.043.299.431              |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | -                     | 39.544.360                  |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                    | <b>34.619.052.185</b> | <b>12.082.843.791</b>       |

**12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                                                                                                     | Năm 2025        | Năm 2024<br>(Trình bày lại) |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------|
|                                                                                                                                     | VND             | VND                         |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                                    | 138.794.938.853 | 48.379.271.075              |
| + Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | -               | (4.667.660.057)             |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>                                                                                                    | -               | -                           |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>                                                                                                    | -               | (4.667.660.057)             |
| - Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)                                                                                             | -               | (4.667.660.057)             |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                                                                     | 138.794.938.853 | 43.711.611.018              |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm                                                                                | 15.731.260      | 15.731.260                  |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)                                                                                                       | 8.822,87        | 2.778,65                    |

(\*) Năm 2025, lợi nhuận dùng để phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông chưa được loại trừ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có kế hoạch trích lập.

(\*\*) Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2024 do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 582/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/4/2025 và ảnh hưởng do các bút toán điều chỉnh theo biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 14/10/2025, cụ thể như sau:

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Đơn vị tính: VND

|                                                                                                                                   | Năm 2024            |                 |                   |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------|-------------------|
|                                                                                                                                   | Số trước điều chỉnh | Số điều chỉnh   | Số sau điều chỉnh |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN                                                                                                   | 44.732.600.565      | 3.646.670.510   | 48.379.271.075    |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | -                   | (4.667.660.057) | (4.667.660.057)   |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>                                                                                                  | -                   | -               | -                 |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>                                                                                                  | -                   | (4.667.660.057) | (4.667.660.057)   |
| - Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi                                                                                               | -                   | (4.667.660.057) | (4.667.660.057)   |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                                                                   | 44.732.600.565      | (1.020.989.547) | 43.711.611.018    |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm                                                                              | 15.731.260          | -               | 15.731.260        |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                                                                          | 2.843,55            | (64,90)         | 2.778,65          |

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**1. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

|                                              | Năm 2025<br>VND | Năm 2024<br>VND       |
|----------------------------------------------|-----------------|-----------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | -               | 32.432.860.000        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>-</b>        | <b>32.432.860.000</b> |

**VIII. Những thông tin khác**

**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

**Các cam kết**

**Cam kết thuê hoạt động**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại xã Ninh An, thành phố Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình (nay là Phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình), (tổng diện tích thuê 2.527 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê đến năm 2047; tổng diện tích thuê 113.324,5 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê đến năm 2045; tổng diện tích thuê 4.149 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê đến năm 2048); tại xã Ninh Vân, thành phố Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình (nay là Phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình), (tổng diện tích thuê 17.419,4 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê đến năm 2045), để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh, đất sản xuất phi nông nghiệp. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của nhà nước.

**2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**3. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**Danh sách các bên liên quan**

**Bên liên quan**

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam  
 Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam  
 Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam  
 Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điển  
 Công ty TNHH Hoàng Ngân  
 Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam  
 Công ty CP Xà phòng Hà Nội  
 Trường Cao đẳng Công nghiệp Hóa chất  
 Các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Tổng giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ  
 Cùng Công ty mẹ  
 Công ty liên kết của Công ty mẹ  
 Cùng Công ty mẹ  
 Cổ đông lớn  
 Cùng Công ty mẹ  
 Cùng Công ty mẹ  
 Cùng Công ty mẹ  
 Ảnh hưởng đáng kể

**\*) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

|                                                  | Năm 2025<br>VND           | Năm 2024<br>VND           |
|--------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Mua hàng</b>                                  | <b>178.837.252.939</b>    | <b>127.603.083.472</b>    |
| Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam                 | 178.199.289.939           | 127.204.941.472           |
| Công ty CP Xà phòng Hà Nội                       | 102.235.000               | -                         |
| Trường Cao đẳng Công nghiệp Hóa chất             | 498.360.000               | -                         |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam | -                         | 325.080.000               |
| Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam                | 37.368.000                | 73.062.000                |
| <b>Bán hàng</b>                                  | <b>286.116.050.619</b>    | <b>183.356.968.300</b>    |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam | 175.625.870.620           | 87.133.659.500            |
| Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điển           | -                         | 96.223.308.800            |
| Công ty TNHH Hoàng Ngân                          | 110.490.179.999           | -                         |
| <b>Chi trả cổ tức</b>                            | <b>19.851.508.000</b>     | <b>15.560.246.400</b>     |
| Công ty TNHH Hoàng Ngân                          | 3.804.652.000             | 2.722.761.600             |
| Tập đoàn Hoá chất Việt Nam                       | 16.046.856.000            | 12.837.484.800            |
| <b>*) Số dư với các bên liên quan</b>            | <b>31/12/2025<br/>VND</b> | <b>01/01/2025<br/>VND</b> |
| <b>Người mua trả tiền trước</b>                  |                           |                           |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam | -                         | 27.631.586.302            |

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**Phải trả người bán**

Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam 6.882.857.639 191.996.292

**Phải trả khác**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam 309.589.040 -

**\*) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm**

|                                              | Năm 2025<br>VND      | Năm 2024<br>VND      |
|----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt | 5.649.780.000        | 3.408.474.000        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>5.649.780.000</b> | <b>3.408.474.000</b> |

Chi tiết từng thành viên như sau:

**Thu nhập Ban Giám đốc**

| Họ và tên             | Chức danh                                |               |             |
|-----------------------|------------------------------------------|---------------|-------------|
| Ông Phùng Quang Trung | Giám đốc<br>(Bổ nhiệm ngày 15/12/2025)   | 36.000.000    | -           |
| Ông Dương Như Đức     | Giám đốc<br>(Miễn nhiệm ngày 15/12/2025) | 1.193.121.000 | 668.778.000 |
| Ông Phạm Hồng Sơn     | Phó Giám đốc                             | 1.043.822.000 | 599.330.000 |

**Thu nhập của HĐQT và các thành viên quản lý khác**

| Họ và tên                 | Chức danh                                                 |                      |                      |
|---------------------------|-----------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Ông Phạm Mạnh Ninh        | Chủ tịch HĐQT                                             | 1.189.070.000        | 657.457.000          |
| Ông Hà Huy Sơn            | Thành viên HĐQT                                           | 194.762.000          | 396.611.000          |
| Ông Nguyễn Ngọc Thạch     | Thành viên HĐQT                                           | 95.000.000           | 60.000.000           |
| Ông Nguyễn Minh Việt Hưng | Thành viên HĐQT<br>(Bổ nhiệm ngày 24/4/2025)              | 60.000.000           | -                    |
| Ông Nguyễn Ngọc Thuận     | Kế toán trưởng kiêm người được ủy quyền Công bố thông tin | 858.131.000          | 466.926.000          |
| Bà Hoàng Thị Tiếp         | Trưởng ban kiểm soát                                      | 326.161.000          | 168.492.000          |
| Bà Tạ Thị Kim Chúc        | Thành viên ban kiểm soát                                  | 570.713.000          | 342.880.000          |
| Ông Vũ Tuấn Anh           | Thành viên ban kiểm soát                                  | 83.000.000           | 48.000.000           |
| <b>Tổng cộng</b>          |                                                           | <b>5.649.780.000</b> | <b>3.408.474.000</b> |

**4. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Ngoài ra, một số số liệu so sánh của kỳ báo cáo trước đã được Công ty điều chỉnh hồi tố theo Biên bản kiểm toán Nhà nước ngày 14/10/2025 theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - "Thay đổi chính sách kế toán và các sai sót", các thông tin điều chỉnh cụ thể như sau:

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**4.1 Số liệu trước điều chỉnh hồi tố và sau điều chỉnh hồi tố**

**a) Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024**

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                            | Mã số | 31/12/2024       |               |                   |
|-------------------------------------|-------|------------------|---------------|-------------------|
|                                     |       | Số đã báo cáo    | Số điều chỉnh | Số sau điều chỉnh |
| Hàng tồn kho                        | 141   | 192.103.180.312  | 3.800.000.000 | 195.903.180.312   |
| Tài sản cố định hữu hình            | 221   | 7.038.371.829    | 526.138.137   | 7.564.509.966     |
| - Nguyên giá                        | 222   | 87.990.279.758   | 533.940.000   | 88.524.219.758    |
| - Giá trị hao mòn lũy kế            | 223   | (80.951.907.929) | (7.801.863)   | (80.959.709.792)  |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang     | 242   | -                | 232.200.000   | 232.200.000       |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313   | 2.700.167.262    | 911.667.627   | 3.611.834.889     |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối   | 421   | 45.922.067.029   | 3.646.670.510 | 49.568.737.539    |

**b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024**

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                    | Mã số | Năm 2024        |                 |                   |
|-----------------------------|-------|-----------------|-----------------|-------------------|
|                             |       | Số đã báo cáo   | Số điều chỉnh   | Số sau điều chỉnh |
| Giá vốn hàng bán            | 11    | 762.761.125.753 | (758.338.137)   | 762.002.787.616   |
| Chi phí bán hàng            | 25    | 63.299.920.135  | (3.800.000.000) | 59.499.920.135    |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51    | 11.171.176.164  | 911.667.627     | 12.082.843.791    |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN     | 60    | 44.732.600.565  | 3.646.670.510   | 48.379.271.075    |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu    | 70    | 2.843,55        | (64,90)         | 2.778,65          |

**c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2024**

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                                       | Mã số | Năm 2024         |                 |                   |
|----------------------------------------------------------------|-------|------------------|-----------------|-------------------|
|                                                                |       | Số đã báo cáo    | Số điều chỉnh   | Số sau điều chỉnh |
| Lợi nhuận trước thuế                                           | 01    | 55.903.776.729   | 4.558.338.137   | 60.462.114.866    |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                         | 02    | 3.227.990.446    | 7.801.863       | 3.235.792.309     |
| Tăng, giảm hàng tồn kho                                        | 10    | (26.287.591.616) | (3.800.000.000) | (30.087.591.616)  |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21    | (2.928.281.450)  | (766.140.000)   | (3.694.421.450)   |

**4.2 Các thuyết minh về số liệu điều chỉnh hồi tố**

**Ảnh hưởng đến Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024**

Chi tiêu "Hàng tồn kho" tăng 3.800.000.000 đồng do Công ty chưa phân bổ chi phí vận chuyển cho lượng tồn kho cuối năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chỉ tiêu "Tài sản cố định hữu hình" tăng 533.940.000 đồng do chi phí sửa chữa nâng cấp thay thế mới Hệ thống đóng bao sản phẩm của dây chuyền về viên sản xuất NPK đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định nhưng Công ty đang ghi nhận vào chi phí trong năm và hao mòn lũy kế tương ứng tăng 7.801.863 đồng.

Chỉ tiêu "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" tăng 232.200.000 đồng do Chi phí tư vấn khảo sát lập hồ sơ thiết kế, thẩm duyệt thiết kế hệ thống phòng cháy chữa cháy của công trình cải tạo sửa chữa nhà kho đủ điều kiện ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang nhưng Công ty đang ghi nhận vào chi phí trong năm.

Chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" tăng 911.667.627 đồng do chi phí thay đổi (tăng lãi, tăng thuế TNDN).

Chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối", tăng 3.646.670.510 đồng do ảnh hưởng của các khoản điều chỉnh nêu trên.

**Ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024**

Chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" giảm 758.338.137 đồng bao gồm: giảm 533.940.000 đồng do ghi nhận chi phí sửa chữa nâng cấp thay thế mới Hệ thống đóng bao sản phẩm của dây chuyền về viên đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định; giảm 232.200.000 đồng do ghi nhận chi phí tư vấn khảo sát lập hồ sơ thiết kế, thẩm duyệt thiết kế hệ thống phòng cháy chữa cháy của công trình cải tạo sửa chữa nhà kho đủ điều kiện ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang; tăng 7.801.863 đồng chi phí khấu hao tương ứng với TSCĐ là Hệ thống đóng bao sản phẩm.

Chỉ tiêu "Chi phí bán hàng" giảm 3.800.000.000 đồng do chưa phân bổ chi phí vận chuyển hàng bán cho lượng tồn kho cuối năm.

Chỉ tiêu "Chi phí thuế TNDN hiện hành" tăng 911.667.627 đồng do chi phí thay đổi.

Chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế TNDN" tăng 3.646.670.510 đồng do ảnh hưởng của các điều chỉnh nêu trên.

Chỉ tiêu "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" thay đổi do xác định lại kết quả kinh doanh qua ảnh hưởng bởi các bút toán điều chỉnh hồi tố.

**Ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2024**

Chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" tăng 4.558.338.137 đồng do "Giá vốn hàng bán" giảm 758.338.137 đồng; "Chi phí bán hàng" giảm 3.800.000.000 đồng.

Chỉ tiêu "Tăng giảm khấu hao TSCĐ" tăng 7.801.863 đồng do tính bổ sung khấu hao của hệ thống đóng bao sản phẩm đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định.

Chỉ tiêu "Tăng, giảm hàng tồn kho" giảm 3.800.000.000 đồng do điều chỉnh phân bổ chi phí vận chuyển cho lượng tồn kho cuối năm.

Chỉ tiêu "Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác" giảm 766.140.000 đồng do điều chỉnh tăng nguyên giá hệ thống đóng bao sản phẩm đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định và chi phí tư vấn khảo sát thiết kế hệ thống phòng cháy chữa cháy đủ điều kiện ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

Ninh Bình, ngày 23 tháng 02 năm 2026

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH**

Người lập biểu

**Lưu Thị Thu Hà**

Kế toán trưởng

**Nguyễn Ngọc Thuần**

Giám đốc



**Phùng Quang Trung**